

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG NĂM 2018**  
**LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC XÉT THEO HỌC BẠ THPT**

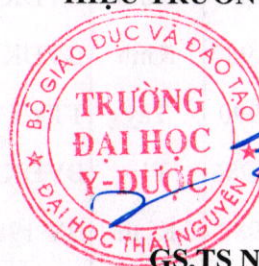
| TT | Họ đệm         | Tên    | Giới | Ngày sinh  | Dân tộc | Đơn vị công tác<br>(Xã, huyện, tỉnh) | KV | ĐT | Toán | Hóa | Sinh | TĐB<br>THPT | ĐTBTK<br>TCCN | Điểm<br>xét<br>tuyển |
|----|----------------|--------|------|------------|---------|--------------------------------------|----|----|------|-----|------|-------------|---------------|----------------------|
| 1  | Thi Thị Ngọc   | Anh    | Nữ   | 07/5/1991  | Kinh    | BV Y học Cổ truyền Lạng Sơn          | 1  | 1  | 5.1  | 5.1 | 5.8  | 5.33        | 6.20          | 8.52                 |
| 2  | Nguyễn Thị Kim | Anh    | Nữ   | 14/12/1988 | Tày     | Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên      | 2  | 2  | 7.0  | 7.0 | 7.3  | 7.10        | 6.90          | 8.25                 |
| 3  | Hồ Lê          | Dung   | Nữ   | 04/01/1988 | Dao     | BVĐK Định Hóa, Thái Nguyên           | 1  | 1  | 6.4  | 5.9 | 6.6  | 6.30        | 7.60          | 9.70                 |
| 4  | Hoàng Văn      | Dũng   | Nam  | 29/10/1983 | Kinh    | BVĐK tỉnh Lai Châu                   | 1  | 2  | 7.3  | 6.9 | 7.7  | 7.30        | 6.40          | 8.60                 |
| 5  | Bùi Văn        | Duy    | Nam  | 10/8/1987  | Mường   | BVĐK Mường Lát, Thanh Hóa            | 1  | 1  | 6.0  | 6.4 | 7.8  | 6.73        | 7.80          | 10.02                |
| 6  | Trần Thị Thu   | Hà     | Nữ   | 11/12/1982 | Kinh    | Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên      | 2  | 2  | 5.0  | 5.5 | 5.2  | 5.23        | 6.20          | 6.97                 |
| 7  | Phạm Thị Hồng  | Hải    | Nữ   | 10/11/1987 | Kinh    | BVĐK tỉnh Điện Biên                  | 1  | 2  | 6.7  | 8.0 | 6.5  | 7.07        | 8.10          | 9.33                 |
| 8  | Đào Thị        | Hạnh   | Nữ   | 24/3/1986  | Kinh    | Trại giam Phú Sơn 4, Phú Lương, TN   | 1  | 1  | 5.5  | 6.1 | 7.3  | 6.30        | 6.20          | 9.00                 |
| 9  | Hoàng Thị      | Hạnh   | Nữ   | 12/10/1991 | Nùng    | BVĐK Phục Hòa, Cao Bằng              | 1  | 1  | 6.5  | 6.3 | 7.1  | 6.63        | 6.60          | 9.37                 |
| 10 | Vũ Thị         | Hiền   | Nữ   | 31/5/1983  | Kinh    | BVĐK Quảng Uyên, Cao Bằng            | 1  | 2  | 5.7  | 6.6 | 6.8  | 6.37        | 7.50          | 8.68                 |
| 11 | Lê Thúy        | Hiền   | Nữ   | 03/4/1986  | Kinh    | BV 108 Bộ Công An, Cầu Giấy, Hà Nội  | 3  | 1  | 5.3  | 6.3 | 6.9  | 6.17        | 7.10          | 8.63                 |
| 12 | Nguyễn Thị Thu | Hiền   | Nữ   | 16/9/1989  | Tày     | BVĐK Hòa An, Cao Bằng                | 1  | 1  | 6.1  | 6.9 | 6.8  | 6.60        | 6.10          | 9.10                 |
| 13 | Trần Thị       | Hoài   | Nữ   | 18/5/1988  | Kinh    | BVĐK tỉnh Điện Biên                  | 1  | 2  | 7.6  | 7.6 | 7.5  | 7.57        | 7.20          | 9.13                 |
| 14 | Phan Trà       | Mi     | Nữ   | 17/01/1987 | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 5.0  | 6.4 | 6.0  | 5.80        | 7.20          | 7.75                 |
| 15 | Đinh Thị       | Phương | Nữ   | 19/6/1990  | Tày     | TTYT Lộc Bình, Lạng Sơn              | 1  | 1  | 7.3  | 7.2 | 5.4  | 6.63        | 6.60          | 9.37                 |
| 16 | Lô Minh        | Phương | Nam  | 12/02/1986 | Tày     | BVĐK Hòa An, Cao Bằng                | 1  | 1  | 6.3  | 7.0 | 6.6  | 6.63        | 7.10          | 9.62                 |
| 17 | Nguyễn Thị     | Phương | Nữ   | 26/7/1988  | Kinh    | BV 198 Bộ Công An, Cầu Giấy, Hà Nội  | 3  | 1  | 6.5  | 6.4 | 6.7  | 6.53        | 8.00          | 9.27                 |
| 18 | Nguyễn Lê      | Quyên  | Nữ   | 13/9/1986  | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 7.0  | 8.3 | 8.1  | 7.80        | 7.40          | 8.85                 |

| TT | Họ đệm            | Tên    | Giới | Ngày sinh  | Dân tộc | Đơn vị công tác<br>(Xã, huyện, tỉnh) | KV | ĐT | Toán | Hóa | Sinh | TĐB<br>THPT | ĐTBTK<br>TCCN | Điểm<br>xét<br>tuyển |
|----|-------------------|--------|------|------------|---------|--------------------------------------|----|----|------|-----|------|-------------|---------------|----------------------|
| 19 | Triệu Thị         | Sạch   | Nữ   | 16/6/1991  | Tày     | BVĐK Hạ Lang, Cao Bằng               | 1  | 1  | 8.6  | 8.3 | 7.6  | 8.17        | 7.10          | 10.38                |
| 20 | Phà Thị           | Tâm    | Nữ   | 25/8/1987  | Tày     | BVĐKKV Hoàng Su Phì, Hà Giang        | 1  | 1  | 5.0  | 5.2 | 5.8  | 5.33        | 7.60          | 9.22                 |
| 21 | Tổng Công         | Thắng  | Nam  | 13/11/1987 | Kinh    | Cơ sở cai nghiện Ma túy Số 1 Lào Cai | 1  | 2  | 5.0  | 5.3 | 5.4  | 5.23        | 6.60          | 7.67                 |
| 22 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | Nữ   | 02/01/1981 | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 5.8  | 5.8 | 6.2  | 5.93        | 7.80          | 8.12                 |
| 23 | Phạm Thị          | Thúy   | Nữ   | 10/4/1990  | Kinh    | TTYT Lang Chánh, Thanh Hóa           | 1  | 2  | 5.7  | 5.6 | 6.0  | 5.77        | 7.00          | 8.13                 |
| 24 | Lương Thu         | Thủy   | Nữ   | 23/6/1990  | Nùng    | TYT Thái Đức, Hạ Lang, Cao Bằng      | 1  | 1  | 6.5  | 7.0 | 7.3  | 6.93        | 7.60          | 10.02                |
| 25 | Nguyễn Đức        | Trí    | Nam  | 26/6/1982  | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 5.8  | 6.0 | 6.8  | 6.20        | 7.20          | 7.95                 |
| 26 | Vũ Mạnh           | Trường | Nam  | 14/3/1986  | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 6.4  | 7.1 | 6.8  | 6.77        | 6.80          | 8.03                 |
| 27 | Lương Mạnh        | Tuân   | Nam  | 09/5/1988  | Nùng    | BVĐK Định Hóa, Thái Nguyên           | 1  | 1  | 6.1  | 6.1 | 5.7  | 5.97        | 6.80          | 9.13                 |
| 28 | Hoàng Văn         | Tuyên  | Nam  | 05/01/1985 | Tày     | BVĐK Hòa An, Cao Bằng                | 1  | 1  | 8.1  | 8.0 | 7.4  | 7.83        | 7.40          | 10.37                |
| 29 | Trương Thị        | Vân    | Nữ   | 29/01/1990 | Kinh    | BVĐK tỉnh Điện Biên                  | 1  | 2  | 5.3  | 5.5 | 5.8  | 5.53        | 7.70          | 8.37                 |
| 30 | Phí Đức           | Vinh   | Nam  | 16/02/1985 | Kinh    | BVĐK tỉnh Lai Châu                   | 1  | 2  | 6.9  | 6.1 | 6.7  | 6.57        | 6.10          | 8.08                 |
| 31 | Trần Thị          | Yến    | Nữ   | 24/01/1989 | Kinh    | BVĐK Trung ương Thái Nguyên          | 2  | 2  | 5.4  | 5.8 | 6.7  | 5.97        | 6.40          | 7.43                 |
| 32 | Hoàng Hải         | Yến    | Nữ   | 03/01/1991 | Tày     | BVĐK Hòa An, Cao Bằng                | 1  | 1  | 6.4  | 6.1 | 6.8  | 6.43        | 7.34          | 9.64                 |

Ấn định danh sách: 32 thí sinh

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 8 năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS**



**GS.TS Nguyễn Văn Sơn**